

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 761/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình dùng để đặt hàng
Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;



Căn cứ Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 196/TTr-STTTT ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Công văn số 444/STTTT-BCTT ngày 26 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình dùng để đặt hàng Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai gồm:

1. Hướng dẫn áp dụng (Phụ lục I kèm theo).
2. Định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh dùng để đặt hàng Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (Phụ lục II kèm theo).
3. Định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình truyền hình dùng để đặt hàng Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với việc đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai để phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Báo Đồng Nai;
- Đài Phát thanh và Truyền hình ĐN;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Minh Dũng



Phụ lục I
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Chi phí để cấu thành định giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình (không bao gồm khấu hao) bao gồm:

- a) Chi phí trực tiếp: Bao gồm các chi phí nhân công, vật liệu sử dụng.
- b) Chi nghiệp vụ chuyên ngành: chi hàng hoá vật tư; chi đồng phục, bảo hộ lao động; đồng phục cho phát thanh viên và mỹ phẩm cho phát thanh viên.
- c) Chi phí sản xuất chung, bao gồm các loại chi phí sau:
 - Chi phí lao động gián tiếp (lương, các khoản phải đóng góp cho người lao động);
 - Các khoản phụ cấp cho người lao động;
 - Điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh môi trường, công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm;
 - Sửa chữa tài sản cố định;
 - Thông tin tuyên truyền liên lạc: Cước phí điện thoại, cước bưu chính, fax, sách báo tạp chí thư viện, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet;
 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động;
 - Hàng hóa, vật tư chuyên ngành;
 - Chi khác: Hội nghị, phí và lệ phí, bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí khác.

d) Lợi nhuận

2. Ngoài các thành phần chi phí tại mục 1 nêu trên, định giá sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình chưa bao gồm các khoản mục chi phí nghiệp vụ chuyên môn đặc thù như sau:

- Chi phí mua bản quyền các chương trình để biên tập, khai thác: Bản quyền âm nhạc; tin tức trong nước, quốc tế; bản quyền phim, bản quyền ca kịch, tiểu phẩm, các chương trình,...
- Chi phí chuyên gia trên các lĩnh vực (cố vấn chương trình, khách mời tọa đàm, giao lưu, phỏng vấn,...).
- Chi phí thuê chuyên gia ngoại ngữ chuyên ngành nếu có (biên dịch chuyên ngữ trực tiếp trên sóng phát thanh, truyền hình; chuyên gia thẩm định tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài trước khi sản phẩm lên sóng).
- Chi phí livestream các chương trình trên các nền tảng mạng xã hội.

- Chi phí thuê đường truyền từ hiện trường về tổng không chế (cáp quang, Uplink...); chi phí thuê máy móc thiết bị chuyên dùng đặc biệt sử dụng trực tiếp chưa có trong định mức (thiết bị 4G, 5G,...) chưa được trang bị tại đơn vị.

- Chi phí trang trí sân khấu, thuê trang phục; đạo cụ; chi phí thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi phí liên quan đến hoạt động nghệ thuật các chương trình ca nhạc, tiểu phẩm, ca kịch, kịch truyền thanh (ca sỹ, nhạc sỹ, dàn nhạc, diễn viên, hòa âm, phối khí, khói lạnh và các chi phí liên quan khác).

- Chi phí tại tổng không chế (đạo diễn sóng, thư ký sóng, kỹ thuật, điện năng, chi phí chung và các chi phí hợp lệ khác).

- Chi phí thuê truyền dẫn, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình trên các hạ tầng thiết yếu (vệ tinh, số mặt đất, VTVcab...).

- Chi phí di chuyển của lao động trực tiếp sản xuất chương trình đến nơi tác nghiệp ở ngoài phạm vi mà cơ quan sản xuất chương trình đóng trụ sở (nếu có) theo quy định hiện hành.

- Chi phí công tác tác nghiệp vùng hải đảo, vùng sâu - vùng xa, vùng biên giới, nước ngoài.

3. Trường hợp định giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đã ban hành có thời lượng khác với thời lượng quy định trong bộ định giá có sai số tăng giảm 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) thì được tính như sau:

a) Trường hợp định giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đã ban hành có 2 nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác và nằm giữa 2 nấc thời lượng trong bảng định giá thì được tính bằng công thức nội suy:

$$G = g_1 + (g_2 - g_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

- G: Định giá sản xuất chương trình tương ứng với thời lượng B
- B: Thời lượng của chương trình cần xác định giá
- b_1 : Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B
- b_2 : Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B
- g_1 : Định giá sản xuất chương trình tại b_1
- g_2 : Định giá sản xuất chương trình tại b_2 .

b) Trường hợp định giá sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì áp dụng tính định giá bình quân theo phút, theo thời lượng như sau:

$$G = (g_1 : b_1) \times B$$

Trong đó:

- G: Định giá sản xuất chương trình cần xác định theo thời lượng thực tế
- g_1 : Định giá đã quy định cho sản xuất chương trình có thời lượng gần nhất với thời lượng chương trình sản xuất
- b_1 : Thời lượng chương trình có trong định giá tương ứng với định giá g_1
- B: Thời lượng chương trình thực tế sản xuất cần xác định định giá.

4. Trường hợp đối với những thể loại chương trình phát thanh, truyền hình có yêu cầu kỹ thuật, sản xuất mang tính đặc thù riêng khác với quy định trong Định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình dùng để đặt hàng cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai thì Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai lập phương án giá bổ sung trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành./.



Phụ lục 02
ĐÌNH GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH ĐỂ ĐẶT HÀNG ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH ĐỒNG NAI
(kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Mã định mức	Thể loại	Thời lượng	Thời lượng tư liệu khai thác lại	Đình giá sản xuất chương trình không bao gồm khấu hao	
					Đình giá sản xuất chương trình không bao gồm khấu hao	Trong đó: Lương và các khoản theo lương
	A	B	C	D		
	13.01.00.00.00	Bản tin thời sự				
	13.01.00.01.00	Bản tin thời sự trực tiếp				
1	13.01.00.01.01	Bản tin thời sự trực tiếp	05 phút	0%	1.444	1.247
1.1				đến 30%	1.208	1.043
1.2				trên 30% đến 50%	946	814
1.3				trên 50% đến 70%	694	595
1.4				trên 70%	405	345
2	13.01.00.01.02	Bản tin thời sự trực tiếp	10 phút	0%	2.756	2.375
2.1				đến 30%	2.274	1.957
2.2				trên 30% đến 50%	1.767	1.517
2.3				trên 50% đến 70%	1.276	1.091
2.4				trên 70%	668	563
3	13.01.00.01.03	Bản tin thời sự trực tiếp	15 phút	0%	4.338	3.742

3.1					đến 30%	3.616	3.115
3.2					trên 30% đến 50%	2.890	2.486
3.3					trên 50% đến 70%	2.149	1.844
3.4					trên 70%	1.253	1.068
	13.01.00.02.00	Bản tin thời sự ghi âm phát sau					
4	13.01.00.02.01	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	05 phút	0%		1.347	1.159
4.1				đến 30%		1.099	944
4.2				trên 30% đến 50%		847	725
4.3				trên 50% đến 70%		595	506
4.4				trên 70%		297	247
5	13.01.00.02.02	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	10 phút	0%		2.638	2.269
5.1				đến 30%		2.153	1.848
5.2				trên 30% đến 50%		1.646	1.408
5.3				trên 50% đến 70%		1.155	981
5.4				trên 70%		551	458
6	13.01.00.02.03	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	15 phút	0%		3.897	3.360
6.1				đến 30%		3.172	2.731
6.2				trên 30% đến 50%		2.454	2.108
6.3				trên 50% đến 70%		1.721	1.473
6.4				trên 70%		818	689
	13.02.00.00.00	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau					

7	13.02.00.00.01	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	05 phút	0%	1.406	1.209
7.1				đến 30%	1.136	975
7.2				trên 30% đến 50%	869	743
7.3				trên 50% đến 70%	610	519
7.4				trên 70%	269	223
8	13.02.00.00.02	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	10 phút	0%	2.879	2.483
8.1				đến 30%	2.316	1.996
8.2				trên 30% đến 50%	1.767	1.519
8.3				trên 50% đến 70%	1.209	1.037
8.4				trên 70%	529	448
9	13.02.00.00.03	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau	15 phút	0%	4.104	3.543
9.1				đến 30%	3.312	2.858
9.2				trên 30% đến 50%	2.536	2.185
9.3				trên 50% đến 70%	1.756	1.510
9.4				trên 70%	782	666
	13.03.00.00.00	Bản tin tiếng dân tộc				
10	13.03.00.00.01	Bản tin tiếng dân tộc	10 phút		535	458
11	13.03.00.00.02	Bản tin tiếng dân tộc	15 phút		846	730
	13.04.00.00.00	Chương trình thời sự tổng hợp				
	13.04.00.01.00	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp				
12	13.04.00.01.01	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	30 phút	0%	6.538	5.654

12.1					đến 30%	5.383	4.647
12.2					trên 30% đến 50%	4.230	3.643
12.3					trên 50% đến 70%	3.066	2.628
12.4					trên 70%	1.609	1.359
13	13.04.00.01.02	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	45 phút		0%	9.859	8.526
13.1					đến 30%	8.143	7.032
13.2					trên 30% đến 50%	6.424	5.535
13.3					trên 50% đến 70%	4.707	4.039
13.4					trên 70%	2.567	2.174
	13.04.00.02.00	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau					
14	13.04.00.02.01	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	30 phút		0%	6.219	5.366
14.1					đến 30%	5.072	4.367
14.2					trên 30% đến 50%	3.918	3.360
14.3					trên 50% đến 70%	2.756	2.348
14.4					trên 70%	1.305	1.084
	13.05.00.00.00	Chương trình tiếng nước ngoài					
	13.05.01.01.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp					
15	13.05.01.01.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	5 phút			810	710
16	13.05.01.01.02	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	10 phút			1.078	941

17	13.05.01.01.03	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	15 phút	1.637	1.433
	13.05.01.02.00	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau			
18	13.05.01.02.01	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	5 phút	716	627
19	13.05.01.02.02	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	10 phút	933	812
20	13.05.01.02.03	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	15 phút	1.374	1.199
	13.05.02.00.00	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài			
21	13.05.02.00.01	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài	5 phút	866	759
	13.05.03.00.00	Chương trình thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau			
22	13.05.03.00.01	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	30 phút	2.581	2.226
	13.06.00.00.00	Bản tin thời tiết			
23	13.06.00.00.01	Bản tin thời tiết	05 phút	167	145
	13.07.00.00.00	Chương trình tư vấn			
	13.07.00.01.00	Chương trình tư vấn trực tiếp			
24	13.07.00.00.01	Chương trình tư vấn trực tiếp	30 phút	4.706	4.110
	07.00.02.00	Chương trình tư vấn phát sau			
25	07.00.02.01	Chương trình tư vấn phát sau	15 phút	1.468	1.268

26	13.07.00.02.02	Chương trình tư vấn phát sau	30 phút		3.537	3.071
	13.08.00.00.00	Chương trình tọa đàm				
27	13.08.00.01.01	Chương trình tọa đàm trực tiếp	30 phút	0%	6.325	5.522
27.1				đến 30%	4.085	3.582
28	13.08.00.01.02	Chương trình tọa đàm trực tiếp	45 phút	0%	7.044	6.179
28.1				đến 30%	4.803	4.240
29	13.08.00.01.03	Chương trình tọa đàm trực tiếp	60 phút	0%	7.762	6.807
29.1				đến 30%	5.522	4.867
	13.08.00.02.00	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau				
30	13.08.00.02.01	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	30 phút	0%	5.765	5.009
30.1				đến 30%	3.683	3.207
31	13.08.00.02.02	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	45 phút	0%	6.299	5.477
31.1				đến 30%	4.226	3.683
	13.09.00.00.00	Chương trình tạp chí				
32	13.09.00.02.01	Chương trình tạp chí	10 phút	0%	2.729	2.356
32.1				đến 30%	2.556	2.207
32.2				trên 30% đến 50%	2.401	2.074
32.3				trên 50% đến 70%	2.239	1.933
32.4				trên 70%	2.018	1.742
33	13.09.00.02.02	Chương trình tạp chí	15 phút	0%	4.243	3.660
33.1				đến 30%	3.908	3.369

33.2				trên 30% đến 50%	3.595	3.100
33.3				trên 50% đến 70%	3.275	2.822
33.4				trên 70%	2.860	2.463
34	13.09.00.02.03	Chương trình tập chí	20 phút	0%	5.054	4.361
34.1				đến 30%	4.813	4.152
34.2				trên 30% đến 50%	4.449	3.837
34.3				trên 50% đến 70%	4.074	3.514
34.4				trên 70%	3.609	3.111
35	13.09.00.02.04	Chương trình tập chí	30 phút	0%	5.972	5.153
35.1				đến 30%	5.740	4.950
35.2				trên 30% đến 50%	5.366	4.626
35.3				trên 50% đến 70%	5.003	4.313
35.4				trên 70%	4.534	3.909
	10.00.00.00	Chương trình điểm báo				
	10.00.01.00	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp				
36	13.10.00.01.01	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	05 phút		184	160
37	13.10.00.01.02	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	10 phút		292	251
	10.00.02.00	Chương trình điểm báo trong nước phát sau				
38	13.10.00.02.01	Chương trình điểm báo trong nước phát sau	05 phút		176	152
	13.11.00.00.00	Phòng sự				
	13.11.01.00.00	Phòng sự chính luận				
38	13.11.01.00.01	Phòng sự chính luận	05 phút	0%	2.008	1.740

38.1					đến 30%	1.835	1.590
38.2					trên 30% đến 50%	1.661	1.439
38.3					trên 50% đến 70%	1.493	1.295
38.4					trên 70%	1.274	1.107
39	13.11.01.00.02	Phóng sự chính luận	10 phút		0%	2.960	2.559
39.1					đến 30%	2.705	2.339
39.2					trên 30% đến 50%	2.426	2.097
39.3					trên 50% đến 70%	2.153	1.861
39.4					trên 70%	1.842	1.593
	13.11.02.00.00	Phóng sự chân dung					
40	13.11.02.00.01	Phóng sự chân dung	5 phút		0%	1.581	1.370
40.1					đến 30%	1.426	1.236
40.2					trên 30% đến 50%	1.277	1.107
40.3					trên 50% đến 70%	1.127	978
40.4					trên 70%	940	817
41	13.11.02.00.02	Phóng sự chân dung	10 phút		0%	2.661	2.307
41.1					đến 30%	2.432	2.108
41.2					trên 30% đến 50%	2.195	1.904
41.3					trên 50% đến 70%	1.965	1.706
41.4					trên 70%	1.673	1.453
	13.11.03.00.00	Phóng sự điều tra					
42	13.11.03.00.01	Phóng sự điều tra	05 phút		0%	4.533	4.042
42.1					đến 30%	4.136	3.687
42.2					trên 30% đến 50%	3.738	3.332
43	13.11.03.00.02	Phóng sự điều tra	10 phút		0%	6.781	6.049
43.1					đến 30%	6.186	5.516

43.2				tên 30% đến 50%	5.589	4.984
	13.12.00.00.00	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh				
44	13.12.00.00.01	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	90 phút		13.348	11.639
45	13.12.00.00.02	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	120 phút		14.191	12.331
46	13.12.00.00.03	Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	180 phút		15.357	13.312
	13.13.00.00.00	Chương trình giao lưu				
	13.13.00.01.00	Chương trình giao lưu trực tiếp				
47	13.13.00.01.01	Chương trình giao lưu trực tiếp	30 phút	0%	6.583	5.733
47.1				đến 30%	4.393	3.838
48	13.13.00.01.02	Chương trình giao lưu trực tiếp	45 phút	0%	7.494	6.529
48.1				đến 30%	5.312	4.640
49	13.13.00.01.03	Chương trình giao lưu trực tiếp	55 phút	0%	8.026	6.998
49.1				đến 30%	5.845	5.108
	13.13.00.02.00	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau				
50	13.13.00.02.01	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	30 phút	0%	6.295	5.460
50.1				đến 30%	4.135	3.593

51	13.13.00.02.02	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	45 phút	0%	6.908	5.993
51.1				đến 30%	4.725	4.102
52	13.13.00.02.03	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	55 phút	0%	7.339	6.348
52.1				đến 30%	5.161	4.462
	13.14.00.00.00	Chương trình bình luận				
53	13.14.00.00.01	Chương trình bình luận	05 phút		934	833
54	13.14.00.00.02	Chương trình bình luận	10 phút		1.485	1.328
	13.15.00.00.00	Chương trình xã luận				
55	13.15.00.00.01	Chương trình xã luận	05 phút		3.199	2.856
56	13.15.00.00.02	Chương trình xã luận	10 phút		4.782	4.269
	13.16.00.00.00	Tiểu phẩm				
57	13.16.00.00.01	Tiểu phẩm	05 phút		1.835	1.605
58	13.16.00.00.02	Tiểu phẩm	10 phút		2.857	2.518
59	13.16.00.00.03	Tiểu phẩm	15 phút		3.863	3.370
	13.17.00.00.00	Game show				
	13.17.00.10.00	Game show phát trực tiếp				
60	13.17.00.10.01	Game show phát trực tiếp	55 phút		1.975	1.703
	13.17.00.20.00	Game show phát sau				
61	13.17.00.20.01	Game show phát sau	55 phút		2.056	1.772
	13.18.00.00.00	Biên tập kịch truyền thanh				
62	13.18.00.00.01	Biên tập kịch truyền thanh	15 phút		4.592	4.069
63	13.18.00.00.02	Biên tập kịch truyền thanh	30 phút		7.084	6.252
64	13.18.00.00.03	Biên tập kịch truyền thanh	60 phút		11.591	10.179

65	13.18.00.00.04	Biên tập kịch truyền thanh	90 phút		18.247	15.987
	13.19.00.00.00	Biên tập ca kịch				
66	13.19.00.00.01	Biên tập ca kịch	90 phút		18.097	15.591
	13.20.00.00.00	Thu tác phẩm mới				
67	13.20.10.00.00	Thu truyền	10 phút		778	675
68	13.20.10.00.01	Thu thơ, thu nhạc	5 phút		738	644
	13.21.00.00.00	Độc truyền				
69	13.21.00.00.01	Độc truyền	15 phút		279	243
70	13.21.00.00.02	Độc truyền	20 phút		317	269
71	13.21.00.00.03	Độc truyền	30 phút		528	461
	13.22.00.00.00	Phát thanh văn học				
72	13.22.00.00.01	Chương trình phát thanh văn học	15 phút		1.860	1.609
73	13.22.00.00.02	Chương trình phát thanh văn học	30 phút		4.007	3.464
	13.23.00.00.00	Bình truyền				
74	13.23.00.00.01	Bình truyền	30 phút		3.066	2.639
	13.24.00.00.00	Trả lời thính giả ghi âm phát sau				
	13.24.10.00.00	Trả lời thính giả dạng điều tra				
75	13.24.10.00.01	Trả lời thính giả dạng điều tra	10 phút		6.160	5.449
76	13.24.10.00.02	Trả lời thính giả dạng điều tra	15 phút		7.640	6.752
77	13.24.10.00.03	Trả lời thính giả dạng điều tra	30 phút		9.947	8.774

	13.24.20.00.00	Trả lời thính giả dạng không điều tra				
78	13.24.20.00.01	Trả lời thính giả dạng không điều tra	10 phút		921	798
79	13.24.20.00.02	Trả lời thính giả dạng không điều tra	30 phút		2.010	1.734
	13.25.00.00.00	Chương trình phổ biến kiến thức				
	13.25.10.00.00	Chương trình dạy Tiếng Việt				
80	13.25.10.00.01	Chương trình dạy Tiếng Việt	15 phút		808	705
	13.25.20.00.00	Chương trình dạy tiếng nước ngoài				
81	13.25.20.00.01	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	15 phút		943	809
	13.25.30.00.00	Chương trình dạy học hát				
82	13.25.30.00.01	Chương trình dạy học hát	15 phút		1.033	887
83	13.25.30.00.02	Chương trình dạy học hát	30 phút		1.775	1.512
	13.25.40.00.00	Chương trình dạy học chuyên ngành				
84	13.25.40.00.01	Chương trình dạy học chuyên ngành	15 phút		740	631
	13.26.00.00.00	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình				
85	13.26.00.00.01	Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình			2.767	2.452
	13.27.00.00.00	Show phát thanh				

	13.27.00.01.00	Show phát thanh trực tiếp				
86	13.27.00.01.01	Show phát thanh trực tiếp	30 phút	0%	7.048	6.162
86.1				đến 30%	6.630	5.800
86.2				trên 30% đến 50%	6.187	5.417
86.3				trên 50% đến 70%	5.756	5.046
86.4				trên 70%	5.227	4.587
87	13.27.00.01.02	Show phát thanh trực tiếp	60 phút	0%	12.358	10.827
87.1				đến 30%	10.974	9.615
87.2				trên 30% đến 50%	9.596	8.411
87.3				trên 50% đến 70%	8.240	7.223
87.4				trên 70%	6.510	5.709
88	13.27.00.01.03	Show phát thanh trực tiếp	115 phút	0%	19.153	16.689
88.1				đến 30%	17.040	14.851
88.2				trên 30% đến 50%	14.796	12.901
88.3				trên 50% đến 70%	12.566	10.961
88.4				trên 70%	9.763	8.526
	13.27.00.02.00	Show phát thanh phát sau				
89	13.27.00.02.01	Show phát thanh phát sau	30 phút	0%	6.511	5.685
89.1				đến 30%	5.781	5.051
89.2				trên 30% đến 50%	5.050	4.418
89.3				trên 50% đến 70%	4.320	3.784
89.4				trên 70%	3.419	3.004



Phụ lục 03

ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH ĐỂ ĐẶT HÀNG ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH ĐỒNG NAI

Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Mã định mức	Thể loại	Thời lượng	Thời lượng tư liệu khai thác lại	Định giá sản xuất chương trình không bao gồm khấu hao	
					Định giá sản xuất chương trình không bao gồm khấu hao	Trong đó: Lương và các khoản theo lương
A	A	B	C	D		
	01.03.01.00.00	Bản tin truyền hình				
	01.03.01.10.00	Bản tin truyền hình ngắn				
1		Bản tin truyền hình ngắn	5 phút	0%	3.395	2.932
1.1				đến 30%	2.763	2.381
1.2				trên 30% đến 50%	2.182	1.883
1.3				trên 50% đến 70%	1.577	1.359
1.4				trên 70%	832	714
	01.03.01.20.00	Bản tin truyền hình trong nước				
	01.03.01.21.00	Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp				
2		Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	10 phút	0%	7.450	6.426
2.1				đến 30%	6.217	5.358

2.2					trên 30% đến 50%	4.994	4.299
2.3					trên 50% đến 70%	3.768	3.237
2.4					trên 70%	2.238	1.923
3		Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	15 phút		0%	8.867	7.634
3.1					đến 30%	7.405	6.367
3.2					trên 30% đến 50%	5.901	5.075
3.3					trên 50% đến 70%	4.423	3.795
3.4					trên 70%	2.564	2.194
4		Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	20 phút		0%	10.724	9.236
4.1					đến 30%	9.000	7.744
4.2					trên 30% đến 50%	7.255	6.241
4.3					trên 50% đến 70%	5.518	4.738
4.4					trên 70%	3.354	2.864
5		Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	30 phút		0%	14.824	12.759
5.1					đến 30%	12.347	10.623
5.2					trên 30% đến 50%	9.885	8.493
5.3					trên 50% đến 70%	7.386	6.337
5.4					trên 70%	4.305	3.669
	01.03.01.22.00	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau					
6	01.03.01.22.10	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	10 phút		0%	6.580	5.681

6.1				đến 30%	5.353	4.618
6.2				trên 30% đến 50%	4.123	3.554
6.3				trên 50% đến 70%	2.897	2.492
6.4				trên 70%	1.368	1.178
7	01.03.01.22.20	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	15 phút	0%	7.968	6.874
7.1				đến 30%	6.494	5.597
7.2				trên 30% đến 50%	5.003	4.307
7.3				trên 50% đến 70%	3.500	3.014
7.4				trên 70%	1.640	1.402
8	01.03.01.22.30	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	20 phút	0%	9.370	8.078
8.1				đến 30%	7.887	6.801
8.2				trên 30% đến 50%	6.078	5.241
8.3				trên 50% đến 70%	4.292	3.695
8.4				trên 70%	2.045	1.746
9	01.03.01.22.40	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	30 phút	0%	13.809	11.916
9.1				đến 30%	11.237	9.697
9.2				trên 30% đến 50%	8.681	7.482
9.3				trên 50% đến 70%	6.109	5.260
9.4				trên 70%	2.919	2.495
	01.03. 01.30.00	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch				
10	01.03.01.30.10	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	15 phút		1.209	1.046
11	01.03.01.30.20	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	30 phút		2.089	1.801

	01.03.01.40.00	Bản tin truyền hình chuyên đề					
12	01.03.01.40.10	Bản tin truyền hình chuyên đề	5 phút	0%	3.404	2.932	
12.1				đến 30%	2.805	2.413	
12.2				trên 30% đến 50%	2.192	1.883	
12.3				trên 50% đến 70%	1.577	1.359	
12.4				trên 70%	832	714	
13	01.03.01.40.20	Bản tin truyền hình chuyên đề	15 phút	0%	7.319	6.311	
13.1				đến 30%	5.971	5.145	
13.2				trên 30% đến 50%	4.615	3.980	
13.3				trên 50% đến 70%	3.281	2.825	
13.4				trên 70%	1.596	1.366	
	01.03.01.50.00	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch					
14	01.03.01.50.10	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	10 phút		1.371	1.182	
15	01.03.01.50.20	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	15 phút		2.266	1.955	
16	01.03.01.50.30	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	20 phút		2.975	2.566	
	01.03.01.60.00	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài					
17	01.03.01.60.10	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	15 phút		2.707	2.299	

18	01.03.01.06.20	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	30 phút		3.900	3.196
	01.03.01.70.00	Bản tin truyền hình thời tiết				
19	01.03.01.70.10	Bản tin truyền hình thời tiết	5 phút		913	783
	01.03.01.80.00	Bản tin truyền hình chạy chữ				
20	01.03.01.80.00	Bản tin truyền hình chạy chữ	15 phút		608	534
	01.03.02.00.00	Chương trình thời sự tổng hợp				
	01.03.02.01.00	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp				
21	01.03.02.01.10	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	10 phút	0%	7.138	6.160
21.1				đến 30%	5.979	5.155
21.2				trên 30% đến 50%	4.819	4.151
21.3				trên 50% đến 70%	3.660	3.148
21.4				trên 70%	2.200	1.892
22	01.03.02.01.20	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	15 phút	0%	9.319	8.031
22.1				đến 30%	7.781	6.698
22.2				trên 30% đến 50%	6.181	5.321
22.3				trên 50% đến 70%	4.612	3.962
22.4				trên 70%	2.920	2.496
23	01.03.02.01.30	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	20 phút	0%	12.285	10.586
23.1				đến 30%	10.296	8.872
23.2				trên 30% đến 50%	8.271	7.128

23.3					trên 50% đến 70%	6.275	5.397
23.4					trên 70%	3.767	3.224
24	01.03.02.01.40	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	30 phút		0%	15.363	13.231
24.1					đến 30%	13.800	11.877
24.2					trên 30% đến 50%	10.308	8.861
24.3					trên 50% đến 70%	7.747	6.653
24.4					trên 70%	4.589	3.916
25	01.03.02.01.50	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	45 phút		0%	17.821	15.325
25.1					đến 30%	14.904	12.806
25.2					trên 30% đến 50%	11.992	10.292
25.3					trên 50% đến 70%	9.106	7.792
25.4					trên 70%	5.472	4.652
	01.03.02.02.00	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau					
26	01.03.02.02.10	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	10 phút		0%	6.251	5.399
26.1					đến 30%	5.085	4.387
26.2					trên 30% đến 50%	3.932	3.390
26.3					trên 50% đến 70%	2.773	2.387
26.4					trên 70%	1.314	1.131
27	01.03.02.02.20	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	15 phút		0%	8.416	7.257
27.1					đến 30%	6.861	5.919
27.2					trên 30% đến 50%	5.279	4.547

27.3				trên 50% đến 70%	3.699	3.188
27.4				trên 70%	1.740	1.491
28	01.03.02.02.30	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	20 phút	0%	10.400	8.965
28.1				đến 30%	8.464	7.298
28.2				trên 30% đến 50%	6.519	5.612
28.3				trên 50% đến 70%	4.553	3.917
28.4				trên 70%	2.133	1.821
29	01.03.02.02.40	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	30 phút	0%	13.927	12.012
29.1				đến 30%	11.348	9.777
29.2				trên 30% đến 50%	8.759	7.545
29.3				trên 50% đến 70%	6.157	5.300
29.4				trên 70%	2.936	2.510
	01.03.03.00.00	Phóng sự				
	01.03.03.10.00	Phóng sự chính luận				
30	01.03.03.10.10	Phóng sự chính luận	5 phút	0%	5.289	4.570
30.1				đến 30%	4.768	4.119
30.2				trên 30% đến 50%	4.258	3.679
30.3				trên 50% đến 70%	3.743	3.234
30.4				trên 70%	3.090	2.670

31	01.03.03.10.20	Phóng sự chính luận	10 phút	0%	7.291	6.294
31.1				đến 30%	6.465	5.580
31.2				trên 30% đến 50%	5.646	4.872
31.3				trên 50% đến 70%	4.819	4.158
31.4				trên 70%	3.793	3.272
32	01.03.03.10.30	Phóng sự chính luận	15 phút	0%	9.205	7.950
32.1				đến 30%	8.086	6.983
32.2				trên 30% đến 50%	6.980	6.028
32.3				trên 50% đến 70%	5.868	5.067
32.4				trên 70%	4.482	3.870
33	01.03.03.10.40	Phóng sự chính luận	20 phút	0%	11.276	9.733
33.1				đến 30%	9.946	8.584
33.2				trên 30% đến 50%	8.617	7.436
33.3				trên 50% đến 70%	7.289	6.287
33.4				trên 70%	5.623	4.848
	01.03.03.20.00	Phóng sự điều tra				
34	01.03.03.20.10	Phóng sự điều tra	5 phút	0%	9.231	8.235
34.1				đến 30%	8.156	7.275
34.2				trên 30% đến 50%	7.089	6.322
35	01.03.03.20.20	Phóng sự điều tra	10 phút	0%	12.992	11.584
35.1				đến 30%	11.523	10.272

35.2				trên 30% đến 50%	10.062	8.968
36	01.03.03.20.30	Phòng sự điều tra	15 phút	0%	21.817	19.458
36.1				đến 30%	19.373	17.275
36.2				trên 30% đến 50%	16.931	15.094
	01.03.03.30.00	Phòng sự đồng hành				
37	01.03.03.30.10	Phòng sự đồng hành	15 phút	0%	7.578	6.537
37.1				đến 30%	6.454	5.565
37.2				trên 30% đến 50%	5.329	4.593
37.3				trên 50% đến 70%	4.204	3.622
37.4				trên 70%	2.795	2.403
38	01.03.03.30.20	Phòng sự đồng hành	25 phút	0%	20.928	18.036
38.1				đến 30%	17.527	15.105
38.2				trên 30% đến 50%	14.139	12.184
38.3				trên 50% đến 70%	10.128	8.727
38.4				trên 70%	6.505	5.606
	01.03.03.40.00	Phòng sự chân dung				
39	01.03.03.40.10	Phòng sự chân dung	5 phút	0%	3.083	2.660
39.1				đến 30%	2.742	2.365
39.2				trên 30% đến 50%	2.400	2.070
39.3				trên 50% đến 70%	2.058	1.775
39.4				trên 70%	1.629	1.404
40	01.03.03.40.20	Phòng sự chân dung	15 phút	0%	6.498	5.603
40.1				đến 30%	5.678	4.895
40.2				trên 30% đến 50%	4.845	4.176
40.3				trên 50% đến 70%	4.026	3.467
40.4				trên 70%	2.994	2.576

41	01.03.03.40.30	Phóng sự chân dung	20 phút	0%	8.430	7.272
41.1				đến 30%	7.368	6.354
41.2				trên 30% đến 50%	6.307	5.436
41.3				trên 50% đến 70%	5.244	4.518
41.4				trên 70%	3.908	3.364
	01.03.03.05.00	Phóng sự tài liệu				
42	01.03.03.50.10	Phóng sự tài liệu	5 phút	0%	8.946	7.792
42.1				đến 30%	7.847	6.838
42.2				trên 30% đến 50%	6.762	5.896
42.3				trên 50% đến 70%	5.664	4.942
42.4				trên 70%	4.296	3.755
43	01.03.03.50.20	Phóng sự tài liệu	15 phút	0%	17.676	15.382
43.1				đến 30%	15.172	13.207
43.2				trên 30% đến 50%	12.675	11.038
43.3				trên 50% đến 70%	10.170	8.863
43.4				trên 70%	7.043	6.147
	01.03.04.00.00	Ký sự				
44	01.03.04.00.10	Ký sự	15 phút	0%	22.340	19.614
44.1				đến 30%	19.605	17.217
44.2				trên 30% đến 50%	16.892	14.838
44.3				trên 50% đến 70%	14.158	12.441
44.4				trên 70%	10.760	9.463
45	01.03.04.00.20	Ký sự	20 phút	0%	25.959	22.796
45.1				đến 30%	22.726	19.961
45.2				trên 30% đến 50%	19.505	17.137
45.3				trên 50% đến 70%	16.271	14.303
45.4				trên 70%	12.235	10.764
46	01.03.04.00.30	Ký sự	30 phút	0%	37.033	32.526

46.1				đến 30%	32.918	28.920
46.2				trên 30% đến 50%	28.565	25.104
46.3				trên 50% đến 70%	24.207	21.285
46.4				trên 70%	21.021	18.513
	01.03.05.00.00	Phim tài liệu				
	01.03.05.10.00	Phim tài liệu - sản xuất				
47	01.03.05.10.10	Phim tài liệu - sản xuất	10 phút	0%	24.010	21.259
47.1				đến 30%	21.213	18.787
47.2				trên 30% đến 50%	18.431	16.329
47.3				trên 50% đến 70%	15.633	13.857
47.4				trên 70%	12.147	10.776
48	01.03.05.10.20	Phim tài liệu - sản xuất	20 phút	0%	39.872	35.277
48.1				đến 30%	34.827	30.816
48.2				trên 30% đến 50%	29.786	26.359
48.3				trên 50% đến 70%	24.739	21.897
48.4				trên 70%	18.432	16.320
49	01.03.05.10.30	Phim tài liệu - sản xuất	30 phút	0%	59.700	52.860
49.1				đến 30%	52.926	46.870
49.2				trên 30% đến 50%	46.154	40.881
49.3				trên 50% đến 70%	39.374	34.886
49.4				trên 70%	30.907	27.399
50	01.03.05.10.40	Phim tài liệu - sản xuất	45 phút	0%	89.442	79.195
50.1				đến 30%	79.032	69.990
50.2				trên 30% đến 50%	68.622	60.784
50.3				trên 50% đến 70%	58.212	51.578
50.4				trên 70%	45.206	40.077

	01.03.05.20.00	Phim tài liệu - Biên dịch				
51	01.03.05.20.10	Phim tài liệu - Biên dịch	20 phút		4.214	3.675
52	01.03.05.20.20	Phim tài liệu - Biên dịch	60 phút		7.918	6.903
	01.03.06.00.00	Tạp chí				
53	01.03.06.00.10	Tạp chí	15 phút	0%	8.447	7.283
53.1				đến 30%	7.479	6.446
53.2				trên 30% đến 50%	6.511	5.609
53.3				trên 50% đến 70%	5.541	4.770
54.4				trên 70%	4.332	3.735
54	01.03.06.00.20	Tạp chí	20 phút	0%	11.547	9.960
54.1				đến 30%	10.113	8.721
54.2				trên 30% đến 50%	8.536	7.366
54.3				trên 50% đến 70%	7.037	6.070
54.4				trên 70%	5.167	4.453
55	01.03.06.00.30	Tạp chí	30 phút	0%	16.194	13.971
55.1				đến 30%	14.173	12.223
55.2				trên 30% đến 50%	12.142	10.466
55.3				trên 50% đến 70%	10.115	8.714
55.4				trên 70%	7.563	6.507
	01.03.07.00.00	Tọa đàm				
	01.03.07.11.00	Tọa đàm trường quay trực tiếp				
56	01.03.07.11.10	Tọa đàm trường quay trực tiếp	15 phút	0%	6.519	5.659
56.1				đến 30%	5.344	4.651
57	01.03.07.11.20	Tọa đàm trường quay trực tiếp	30 phút	0%	12.552	10.878

57.1				đến 30%	8.712	7.586
58	01.03.07.11.30	Tọa đàm trường quay trực tiếp	45 phút	0%	14.614	12.651
58.1				đến 30%	10.305	8.957
	01.03.07.12.00	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau				
59	01.03.07.12.10	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	15 phút	0%	5.908	5.113
59.1				đến 30%	4.578	3.970
60	01.03.07.12.20	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	30 phút	0%	11.467	9.876
60.1				đến 30%	7.640	6.597
61	01.03.07.12.30	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	40 phút	0%	13.323	11.459
61.1				đến 30%	9.091	7.847
	01.03.07.22.00	Tọa đàm ngoài cảnh ghi hình phát sau				
62	01.03.07.22.10	Tọa đàm ngoài cảnh ghi hình phát sau	15 phút	0%	8.013	6.948
62.1				đến 30%	6.733	5.866
63	01.03.07.22.20	Tọa đàm ngoài cảnh ghi hình phát sau	20 phút	0%	11.655	10.102
63.1				đến 30%	9.149	7.934
64	01.03.07.22.30	Tọa đàm ngoài cảnh ghi hình phát sau	30 phút	0%	15.663	13.653
64.1				đến 30%	11.903	10.400
	01.03.08.00.00	Giao lưu				

	01.03.08.11.00	Giao lưu trường quay trực tiếp				
65	01.03.08.11.10	Giao lưu trường quay trực tiếp	30 phút	0%	24.069	21.105
65.1				đến 30%	20.539	18.048
66	01.03.08.12.10	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	30 phút	0%	14.885	12.938
66.1				đến 30%	11.322	9.864
	01.03.08.21.00	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp				
67	01.03.08.21.10	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	30 phút	0%	20.317	17.765
67.1				đến 30%	17.624	15.484
68	01.03.08.22.10	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	30 phút	0%	16.523	14.354
68.1				đến 30%	13.950	12.137
	01.03.08.30.00	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật				
69	01.03.08.30.20	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	90 phút	0%	40.313	35.409
69.1				đến 30%	36.758	32.341
	01.03.09.00.00	Tư vấn qua truyền hình				
70	01.03.09.00.10	Tư vấn qua truyền hình	30 phút		12.684	10.919
	01.03.10.01.00	Tường thuật trực tiếp				
71	01.03.10.01.10	Tường thuật trực tiếp	45 phút		32.392	28.104
72	01.03.10.01.20	Tường thuật trực tiếp	60 phút		32.798	28.435

73	01.03.10.01.30	Tường thuật trực tiếp	90 phút		33.532	29.070
74	01.03.10.01.40	Tường thuật trực tiếp	120 phút		34.319	29.718
75	01.03.10.01.50	Tường thuật trực tiếp	150 phút		35.115	30.353
76	01.03.10.01.60	Tường thuật trực tiếp	180 phút		35.763	30.916
	01.03.11.00.00	Hình hiệu, trailer				
	01.03.11.10.00	Trailer cổ động				
77	01.03.11.10.10	Trailer cổ động	01 phút		1.627	1.432
78	01.03.11.10.20	Trailer cổ động	01 phút 30 giây		1.898	1.671
79	01.03.11.10.30	Trailer cổ động	02 phút 20 giây		2.624	2.311
	01.03.11.20.00	Trailer giới thiệu				
80	01.03.11.20.10.1	Trailer giới thiệu	45 giây		587	509
81	01.03.11.20.10.2	Trailer giới thiệu	01 phút		708	615
82	01.03.11.20.10.3	Trailer giới thiệu	01 phút 30 giây		839	728
83	01.03.11.30.00	Hình hiệu kênh			48.270	43.183
84	01.03.11.40.00	Bộ hình hiệu chương trình			17.246	15.295
	01.03.11.50.00	Hình hiệu quảng cáo				
85	01.03.11.50.10	Hình hiệu quảng cáo	30 giây		13.022	11.410
	01.03.12.00.00	Đồ họa				
86	01.03.12.10.00	Đồ họa mô phỏng động			2.366	2.070
87	01.03.12.20.00	Đồ họa mô phỏng tĩnh			626	546
88	01.03.12.30.00	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động			337	290
89	01.03.12.40.00	Đồ họa bản tin mô phỏng tĩnh			143	123

90	01.03.12.50.00	Đồ họa bản tin biểu đồ				54	46
	01.03.13.00.00	Trả lời khán giả					
	01.03.13.01.00	Trả lời khán giả trực tiếp					
91	01.03.13.01.10	Trả lời khán giả trực tiếp	60 phút			12.726	10.965
	01.03.13.02.00	Trả lời khán giả ghi hình phát sau - dạng trả lời đơn thư					
92	01.03.13.02.10	Trả lời khán giả ghi hình phát sau - dạng trả lời đơn thư	15 phút			12.576	10.960
93	01.03.13.02.20	Trả lời khán giả ghi hình phát sau - Dạng trả lời câu hỏi thông thường của khán giả	30 phút			7.579	6.558
	01.03.14.00.00	Chương trình truyền hình trên mạng Internet					
94	01.03.14.00.10	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	5 phút			78	68
95	01.03.14.00.20	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	10 phút			109	95
96	01.03.14.00.30	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	15 phút			153	132
97	01.03.14.00.40	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	20 phút			171	148
98	01.03.14.00.50	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	30 phút			252	218
99	01.03.14.00.60	Chương trình truyền hình trên mạng Internet	45 phút			276	240

100	01.03.14.00.70	Chương trình biên tập trong nước	15 phút		704	608
101	01.03.14.00.80	Chương trình biên tập trong nước	30 phút		1.364	1.178
		PHỤ LỤC				
	1	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài				
	1.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả				
102		Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự trả lời khán giả	5 phút		324	281
103		Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự trả lời khán giả	10 phút		547	476
104		Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự trả lời khán giả	15 phút		821	711
105		Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự trả lời khán giả	20 phút		996	865
106		Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự trả lời khán giả	30 phút		1.207	1.052
	1.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu				

107		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5 phút		502	439
108		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10 phút		989	865
109		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15 phút		1.503	1.310
110		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20 phút		1.995	1.742
111		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25 phút		2.495	2.181
112		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30 phút		2.982	2.608
113		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50 phút		4.953	4.328
	1.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí				
114		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15 phút		1.413	1.231
115		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20 phút		1.927	1.682
116		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30 phút		2.823	2.468
	1.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình				
117		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau tư vấn qua truyền hình	15 phút		1.255	1.098
118		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau tư vấn qua truyền hình	20 phút		1.720	1.500

119		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau tư vấn qua truyền hình	30 phút		2.566	2.243
120		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau tư vấn qua truyền hình	40 phút		2.811	2.459
	2	Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt				
	2.1	Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả				
121		Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	5 phút		211	182
122		Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	10 phút		370	321
123		Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	15 phút		539	463
124		Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	20 phút		663	573
125		Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	30 phút		813	704

	2.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu				
126		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5 phút		326	284
127		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10 phút		651	569
128		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15 phút		984	853
129		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20 phút		1.301	1.131
130		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25 phút		1.616	1.408
131		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30 phút		1.949	1.700
132		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50 phút		3.189	2.776
	2.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí				
133		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15 phút		913	792
134		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20 phút		1.244	1.082
135		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30 phút		1.825	1.590
	2.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình				
136		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15 phút		819	714

137		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20 phút		1.114	968
138		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30 phút		1.666	1.452
139		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40 phút		1.849	1.612
	3	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc				
	3.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả				
140		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	5 phút		236	202
141		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	10 phút		438	377
142		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	15 phút		626	534
143		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	20 phút		769	659
144		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	30 phút		1.011	869
	3.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu				
145		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5 phút		284	244

146		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc	10 phút		560	482
147		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15 phút		816	698
148		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20 phút		1.066	915
149		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25 phút		1.280	1.090
150		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30 phút		1.597	1.375
151		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50 phút		2.389	2.052
	3.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí				
152		Biên dịch và phụ đề tạp chí	15 phút		716	612
153		Biên dịch và phụ đề tạp chí	20 phút		954	817
154		Biên dịch và phụ đề tạp chí	30 phút		1.396	1.201
	3.4	Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình				
155		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15 phút		645	557
156		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20 phút		884	757

157		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30 phút		1.314	1.130
158		Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40 phút		1.549	1.334
	4	Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt				
	4.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả				
159		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	5 phút		161	136
160		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	10 phút		280	239
161		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	15 phút		399	337
162		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	20 phút		484	412
163		Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	30 phút		601	514
	4.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu				
164		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	5 phút		221	189
165		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	10 phút		435	373

166		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	15 phút		634	540
167		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	20 phút		820	702
168		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	25 phút		963	826
169		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	30 phút		1.225	1.054
170		Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	50 phút		1.771	1.518
	4.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí				
171		Biên dịch và phụ đề tạp chí từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt	15 phút		514	437
172		Biên dịch và phụ đề tạp chí từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt	20 phút		702	599
173		Biên dịch và phụ đề tạp chí từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt	30 phút		1.025	880
	4.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình				
174		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	15 phút		464	399

175		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	20 phút		631	539
176		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	30 phút		942	809
177		Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	40 phút		1.064	915